

Bản án số: 203/2025/DS-PT

Ngày: 24 - 11 - 2025.

V/v: Tranh chấp đất đai.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông: **Hoàng Anh Tuấn.**

Các Thẩm phán: Ông: **Hoàng Hữu Truyền.**

Bà: **Lý Thị Thúy.**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Hoàng Thị Thúy Loan** - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Ông **Nguyễn Xuân Thắng** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 24 tháng 11 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 137/2025/TLPT-DS ngày 04 tháng 11 năm 2025 về việc: Tranh chấp đất đai.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2025/DS-ST ngày 08 tháng 9 năm 2025 của Toà án nhân dân Khu vực 6 - Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 174/2025/QĐPT-DS ngày 04 tháng 11 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Phạm Thị H**, sinh năm 1961. Địa chỉ: Thôn A, xã T, tỉnh Thái Nguyên; Có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông **Hà Văn Đ**, sinh năm 1977. Địa chỉ: Thôn A, xã T, tỉnh Thái Nguyên; Có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông **Hà Văn B**, sinh năm 1958; Vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông Hà Văn B là bà Phạm Thị H, sinh năm 1961. Địa chỉ: Thôn A, xã T, tỉnh Thái Nguyên; Có mặt.

3.2. Bà **Trịnh Thị T**, sinh năm 1986; Địa chỉ: Thôn A, xã T, tỉnh Thái Nguyên; Có mặt.

4. *Người làm chứng:*

4.1. Ông Hà Danh T1; Vắng mặt.

4.2. Bà Hà Thị L; Vắng mặt.

4.3. Ông Dương Văn K; Vắng mặt.

4.4. Ông Hà Văn R; Vắng mặt.

4.5. Ông Nông Văn Đ1; Vắng mặt.

4.6. Ông Hà Văn M; Vắng mặt.

4.7. Ông Hà Văn D; Vắng mặt.

4.8. Ông Nông Văn H1; Vắng mặt.

Đều có địa chỉ: thôn A, xã T, tỉnh Thái nguyên.

4.9. Ông Hà Văn T2, sinh năm 1962. Có mặt.

Địa chỉ: Tổ A, phường B, tỉnh Thái Nguyên.

5. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Phạm Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các biên bản lấy lời khai và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:

Bà H có thửa đất số 54, tờ bản đồ 02 tại thôn N (nay là thôn A), xã T, tỉnh Thái Nguyên. Đất có nguồn gốc là đất do UBND xã T sử dụng để trồng cây bồ đề, sau khi khai thác thì bỏ hoang, không sử dụng; Bà H không được UBND xã T hay cơ quan nào giao đất nhưng năm 1996 bà H đã đến phát và sử dụng để trồng cây mỡ theo dự án giao khoán bảo vệ và khoanh nuôi phục hồi rừng dự án trồng mới 5 triệu ha rừng, đến năm 2000, 2001 thì hội đồng nghiệm thu của dự án tiến hành nghiệm thu xong. Năm 2016 bà H khai thác mỡ và trồng đỗ xanh, cây keo thì bị ông Hà Văn Đ nhỏ, hai bên xảy ra tranh chấp.

Bà H cũng khẳng định từ trước đến nay chưa được nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ông Hà Văn B (Chồng bà H) có kê khai năm 1992 khi có đoàn đo đạc làm việc và được ký vào sổ mục kê năm 2023. Thời điểm năm 1992 có ông Hà Văn B (chồng bà H) và bà H đi dẫn đạc, ông B là người ký tài liệu, bà H không được ký (Bà H không có tài liệu chứng minh); Ngoài ra không có đại diện thôn xã.

Tại biên bản lấy lời khai 07/11/2024: Bà H cho rằng trên đất hiện nay có 04 cây mỡ (Tại đơn khởi kiện, biên bản hoà giải của UBND xã ghi: cây keo) trước đây bà nhờ Nông Văn O, Hà Văn M, Hà Văn D, Nông Văn Đ1 (là người cùng thôn) trồng cây trên đất.

Bà H cũng cho rằng khu đất bà sử dụng đã được cơ quan chức năng thống kê bồi thường giải phóng mặt bằng xây dựng công trình đường Y - M (Huyện C và huyện C) năm 2008.

Năm 2024 bà H có đơn đề nghị UBND xã T giải quyết tranh chấp đất đai. Tại buổi hòa giải của UBND xã T các bên không thống nhất được, bà H tiếp tục gửi đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 6 – Thái Nguyên) giải quyết theo quy định.

Sau khi có kết xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án thì bà H xác định đất tranh chấp có tổng diện tích là 525,9 m² nằm trong thửa đất số 55, tờ bản đồ

số 02 là của bà Phạm Thị H.

Bà H yêu cầu khởi kiện như sau: Yêu cầu ông Hà Văn Đ khai thác toàn bộ cây trên đất tranh chấp để trả lại đất cho bà H sử dụng.

**** Quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Hà Văn Đ trình bày:***

- Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất: Đất tranh chấp có nguồn gốc là đất ông cha do bố đẻ là ông Hà Văn Đ2 (sinh 1938, chết 2014) và mẹ đẻ là bà Hà Thị L (sinh năm 1941) khai phá, sử dụng từ lâu (không nhớ thời gian cụ thể) để trồng tre và trồng đỗ. Đến năm 2003 khi ông Đ lập gia đình với bà Trịnh Thị T thì được ông Đ2 và bà L chia đất cho để sử dụng. Thửa đất được chia có cả diện tích hiện nay bà H đang tranh chấp. Khoảng năm 2005 ông Hà Văn Đ có trồng mớ lên diện tích đất, sau đó khai thác mớ để trồng keo và đã khai thác được 03 (ba) vụ, đợt khai thác gần nhất là tháng 3/2025. Hiện nay trên đất còn cây keo nhỏ mới trồng sau khi khai thác và mầm tre của ông Đ. Ông Đ và bà T sử dụng đất thực tế, ổn định, lâu dài từ năm 2003 đến nay. Tài sản trên đất hiện nay là keo và mầm tre của ông Đ, bà T. Bà H đến khoảng năm 2021 mới có ý kiến tranh chấp và bà H chỉ nói có tranh chấp chứ không có việc sử dụng đất trên thực địa. Ông Đ khẳng định bà H chưa lần nào sử dụng vào diện tích tranh chấp. Ông Đ cũng cho rằng không có sự việc ông nhổ cây của bà H. Ông Đ không làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do nghĩ đất được ông sử dụng ổn định, lâu dài, công khai nên chủ quan không làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận. Ông chờ địa phương có đợt đo đạc mới làm thủ tục cho đỡ mất thời gian, chi phí. Nay vì bà H tranh chấp nên khó khăn cho việc làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông Đ nhất trí với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án. Ông Đ không nhất trí với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn do thửa đất trên được bố mẹ để lại, đã sử dụng ổn định liên tục trên thực tế.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị T trình bày:*** Bà chung sống như vợ chồng với bị đơn Hà Văn Đ từ năm 2003 đến nay. Bà nhất trí với toàn bộ phần trình bày của ông Hà Văn Đ không bổ sung gì thêm. Bà T khẳng định từ khi chung sống cùng ông Đ thì bà và ông Đ là người sử dụng khu đất để trồng mớ, sau đó trồng keo cho đến nay. Tài sản trên đất đúng như ông Đ trình bày. Bà T không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hà Văn B (chồng của nguyên đơn Phạm Thị H) không có trình bày trong vụ án.*** Quá trình giải quyết vụ án bà Phạm Thị H là người đại diện hợp pháp của ông Hà Văn B đã trình bày như nội dung bà H đã trình bày ở trên.

**** Người làm chứng ông H2 Danh Thắng trình bày:*** Ông là người sống tại địa phương, là Chủ tịch UBND xã T từ năm 1994 đến năm 2000, có khu đất chia cho con trai Hà Minh G gần với vị trí tranh chấp đất. Ông T1 xác định khu đất đang tranh chấp hiện nay có nguồn gốc là đất của ông Hà Văn Đ2 và bà Hà Thị L khai phá sử dụng từ lâu, không nhớ thời gian cụ thể. Khi ông Hà Văn Đ (con ông Đ2, bà L) lập gia đình thì ông Đ2, bà L chia cho vợ chồng ông Đ, chị T sử dụng. Sau khi được chia thì vợ chồng ông Đ sử dụng đến nay. Bà H không sử

dụng vào diện tích đất hiện nay đang tranh chấp. Trong thời gian ông làm chủ tịch UBND xã T và đến trước năm 2024 thì ông không thấy khu đất trên có tranh chấp. Ông T1 cũng khẳng định các tài liệu liên quan đến giao khoán bảo vệ và khoanh nuôi phục hồi rừng dự án trồng mới 5 triệu ha rừng của ông Hà Văn B năm 2000, 2001; Thống kê bồi thường giải phóng mặt bằng xây dựng công trình đường Y - M (Huyện C và huyện C) năm 2008 cho gia đình ông B, bà H không có giá trị chứng minh do không liên quan đến đất đang có tranh chấp.

*** Người làm chứng bà Hà Thị L trình bày:** Bà là mẹ đẻ ông Hà Văn Đ. Khu đất hiện nay đang tranh chấp có nguồn gốc là đất do bà L và chồng là ông Hà Văn Đ2 (sinh 1938, chết 2014) khai phá, sử dụng từ năm 1971. Thời điểm khai phá thì đây là đất rừng tự nhiên chỉ có cỏ dại, cây chít, cỏ nhát (không có cây gỗ lớn). Bà L, ông Đ2 đã phát toàn bộ để trồng tre, bông để phục vụ cuộc sống gia đình. Đến năm 2003 chia cho con trai là Hà Văn Đ và con dâu là Trịnh Thị T sử dụng. Sau khi chia thì bà L không sử dụng vào khu đất trên nữa. Bà T3 vợ chồng Đ, T đã phát toàn bộ cây trồng trên đất để trồng cây mỡ, keo và khai thác vài lần. Thời điểm bà sử dụng thì đất không có giấy tờ. Bà L cũng xác định bà H không sử dụng vào khu đất đang tranh chấp mà chỉ sử dụng khu đất gần đó, trước đây là đất của ông Dương Văn K (cùng thôn), không liên quan đến đất tranh chấp. Bà L xác định không có yêu cầu về quyền lợi trong vụ án.

*** Người làm chứng ông Dương Văn K trình bày:** Khu đất đang tranh chấp giữa bà H và ông Đ gần với khu đất của ông K. Khu đất đang tranh chấp giữa bà H và ông Đ có nguồn gốc là đất của ông Hà Văn Đ2 và bà Hà Thị L để lại cho con trai là ông Hà Văn Đ sử dụng. Ông Đ sau khi được chia đã sử dụng liên tục đến nay. Bà H chưa lần nào sử dụng vào khu đất đang tranh chấp.

Phần đất của ông K không liên quan đến đất đang tranh chấp. Phần đất này là của ông Dương Văn N để lại cho ông Dương Văn K. Năm 1993 ông K xin được trồng cây thì ông B (Chồng bà H, lúc đó là trưởng thôn) nói không được trồng do đây là đất khoanh nuôi, bảo vệ. Nhưng chính ông B, bà H năm 1996 lại tự ý trồng cây keo lá chàm, mỡ, lát lên khu đất của ông K. Ông K hiện nay không tranh chấp đất với bà H.

*** Người làm chứng ông Hà Văn R trình bày:** Phần đất tranh chấp gần với đất ông Dương Văn K. Còn việc ông Dương Văn K và bà Phạm Thị H có thoả thuận sử dụng đất (đối với thửa đất gần với đất tranh chấp) thế nào thì ông không biết.

*** Người làm chứng ông Nông Văn Đ1, ông Hà Văn M, ông Hà Văn D trình bày:** Trước đây ông Hà Văn B (chồng bà H) có nhờ trồng cây keo lá chàm, mỡ. Tuy nhiên, không được trồng lên diện tích hiện nay các bên đang tranh chấp. Vị trí trồng không liên quan đến đất tranh chấp. Các cây trên đất hiện nay không có liên quan đến các ông Đ1, M, D.

*** Tại Biên bản xác minh ngày 17/12/2024, ông Hà Minh G là trưởng thôn N xã T cung cấp:** Khu đất đang tranh chấp hiện nay có nguồn gốc là do ông Hà Văn Đ2 và bà Hà Thị L khai phá từ lâu (không rõ thời gian cụ thể) để

trồng tre, cây màu. Đến năm 2003 khi ông Hà Văn Đ lập gia đình với bà Trịnh Thị T thì ông Đ2, bà L đã chia đất cho vợ chồng ông Đ, bà T sử dụng. Sau khi được chia thì ông Đ, bà T đã sử dụng đất liên tục để trồng mỡ, keo cho đến nay và khai thác nhiều đợt. Việc sử dụng đất của ông Đ2, bà L, ông Đ, bà T là ổn định, liên tục. Đến 2024 bà H mới có tranh chấp do khi khai thác cây ở khu đất khác không thoả thuận về lối đi qua với ông Đ. Bà H cũng chưa lần nào có yêu cầu lối đi bằng văn bản, chưa thoả thuận với các hộ liên kế mà chỉ yêu cầu tranh chấp đất.

Ông G cũng khẳng định các tài liệu liên quan đến giao khoán bảo vệ và khoanh nuôi phục hồi rừng dự án trồng mới 5 triệu ha rừng của ông Hà Văn B năm 2000, 2001; Thống kê bồi thường giải phóng mặt bằng xây dựng công trình đường Y - M (Huyện C và huyện C) năm 2008 cho gia đình ông B, bà H đều không liên quan đến đất đang tranh chấp vì bà H, ông B chưa lần nào sử dụng, trồng cây lên diện tích đất này.

*** Tại Biên bản xác minh ngày 17/12/2024, ông Hà Văn H3 là trưởng thôn Nà Pén xã T từ 2014 đến 2016 cung cấp:** Nguồn gốc khu đất này trước đây là của ông Hà Văn Đ2 và bà Hà Thị L trồng tre.

*** Tại Biên bản xác minh ngày 04/3/2025, ông Linh Tấn L1 là Chủ tịch UBND xã T từ 1999 đến 2011 xác định:** Trong thời gian ông làm chủ tịch thì đất không có tranh chấp. Ông có ký xác nhận hồ sơ liên quan đến giao khoán bảo vệ và khoanh nuôi phục hồi rừng dự án trồng mới 5 triệu ha rừng của ông Hà Văn B năm 2000, 2001; Thống kê bồi thường giải phóng mặt bằng xây dựng công trình đường Y - M (Huyện C và huyện C) năm 2008 cho gia đình ông B, bà H. Tuy nhiên, ông chỉ ký xác nhận để hoàn thiện hồ sơ lưu trữ, không biết chi tiết về vị trí, hiện trạng, thông tin đất đai và tài sản. Ông L1 cũng không trực tiếp tham gia thực địa, kiểm đếm tài sản, lập hồ sơ; Không có thông tin để cung cấp cho Tòa án.

*** Tại biên bản xác minh ngày 23/7/2025 đối với ông Nông Văn H1 là đại diện thôn trong biên bản thống kê đất đai, tài sản, vật, kiến trúc, cây cối hoa màu nằm trong phạm vi GPMB công trình đường Y - M (huyện C và huyện C) ngày 27/5/2008 xác định:** Tài liệu bà H cung cấp về việc đền bù giải phóng mặt bằng không liên quan đến vị trí tranh chấp.

*** Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ xác định:**

- Phần đất tranh chấp thuộc thôn A, xã T, tỉnh Thái Nguyên có diện tích tranh chấp: 525,9 m² (Đất được giới hạn bởi các điểm toạ độ 1-2-3-4-5-6-7-8 trong mảnh trích đo địa chính số 2 – 2025 kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 25/7/2025).

+ Đối chiếu với bản đồ địa chính xã T đo đạc chính lý năm 2022 thuộc thửa đất số 55, tờ bản đồ số 02, diện tích 525,9 m² quy chủ mang tên Phạm Thị H.

+ Đối chiếu với bản đồ địa chính xã T đo đạc năm 2004 thuộc: Thửa đất số 25, tờ bản đồ số 02, diện tích 427,1 m² quy chủ mang tên Hà Danh T1; Thửa

đất số 36, tờ bản đồ số 02, diện tích 98,8 m² quy chủ mang tên Hà Văn B.

- Hiện trạng: Phần đất hiện nay do ông Hà Văn Đ, bà Trịnh Thị T quản lý, sử dụng. Có 100 cây keo cành do bị đốn mới trồng tháng 5/2025. Có 01 khóm tre chặt đang lên mầm của bị đốn.

Các đương sự và các thành phần tham gia xem xét, thẩm định tại chỗ: Nhất trí với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và không yêu cầu định giá tài sản trên đất.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2025/DS-ST ngày 08 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Thái Nguyên đã quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 158, điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 50 Luật Đất đai 2003; Điều 100, Điều 166, Điều 203 Luật Đất đai 2013; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Phạm Thị H, cụ thể: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả lại diện tích 525,9m² đất tranh chấp tại thôn A, xã T, tỉnh Thái Nguyên (*Đất được giới hạn bởi các điểm tọa độ 1-2-3-4-5-6-7-8 trong mảnh trích đo địa chính số 2 – 2025*).

- Về án phí: Nguyên đơn bà Phạm Thị H phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0001895 ngày 11/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn. Xác nhận nguyên đơn Phạm Thị H đã nộp đủ án phí.

- Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn bà Phạm Thị H phải chịu 2.900.000đ (*Hai triệu chín trăm nghìn đồng*) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ đã nộp tại Tòa án. Xác nhận nguyên đơn Phạm Thị H đã nộp đủ chi phí tố tụng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 18 tháng 9 năm 2025, nguyên đơn bà Phạm Thị H kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết xem xét lại bản án.

Tại phiên toà phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và giữ nguyên nội dung kháng cáo. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm buộc ông Hà Văn Đ phải khai thác cây để trả lại cho bà H diện tích đất tranh chấp là 525,9 m².

- Bị đơn không chấp nhận yêu cầu khởi kiện, không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trịnh Thị T nhất trí với trình bày của bị đơn.

- Người làm chứng ông Hà Văn T2 trình bày: Ông biết về nguồn gốc đất tranh chấp giữa bà H và ông Đ là năm 1975 vườn ươm, ngoài ra ông không biết nội dung gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Thái Nguyên phát biểu: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Toà án nhân dân khu vực 6 - Thái Nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án cấp sơ thẩm đã xác định đúng thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, người tham gia tố tụng, tiến hành thu thập, tiếp cận, công khai chứng cứ, hoà giải, trình tự thủ tục tại phiên toà sơ thẩm đúng quy định của pháp luật.

Đơn kháng cáo của nguyên đơn làm đúng theo các quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm những người làm chứng là ông Hà Danh T1, bà Hà Thị L, ông Dương Văn K, ông Hà Văn R, ông Nông Văn Đ1, ông Hà Văn M, ông Hà Văn D, ông Nông Văn H1 vắng mặt tại phiên toà mặc dù đã được Toà án triệu tập hợp lệ. Tại phiên toà các đương sự, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án. Hội đồng xét xử thấy rằng những người làm chứng vắng mặt đã có lời khai, bản tự khai có trong hồ sơ của vụ án, việc vắng mặt của những người này không ảnh hưởng đến việc giải quyết, xét xử của Toà án nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[2] Về nội dung: Xét toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị H, Hội đồng xét xử nhận thấy:

2.1. Về nguồn gốc đất tranh chấp và quá trình sử dụng:

Nguyên đơn bà Phạm Thị H khai: Nguồn gốc đất tranh chấp là đất do UBND xã T trồng cây bồ đề, sau khi khai thác thì bỏ hoang, không sử dụng, bà

H không được cơ quan nào giao đất nhưng năm 1996 bà H phát và sử dụng để trồng cây mỡ theo dự án. Quá trình sử dụng bà H trồng cây mỡ theo dự án giao khoán bảo vệ và khoanh nuôi phục hồi rừng dự án trồng mới 5 triệu ha rừng, đến năm 2000, 2001 thì hội đồng nghiệm thu xong. Năm 2016 bà H khai thác mỡ và trồng đỗ xanh, cây keo thì bị ông Hà Văn Đ nhỏ. Năm 1992 đã được đo đạc và năm 2023 vào sổ mục kê.

Bị đơn khai: Nguồn gốc đất là do bố mẹ ông là Hà Văn Đ2, bà Hà Thị L khai phá, sử dụng đất từ lâu để trồng tre và trồng đỗ. Đến năm 2003 thì được bố mẹ ông chia cho sử dụng trong đó có diện tích hiện tranh chấp với bà H. Năm 2005 ông trồng cây mỡ, sau đó khai thác mỡ và trồng keo và đã khai thác được 3 vụ, đợt khai thác gần nhất là tháng 3/2025. Hiện nay trên đất còn cây keo nhỏ mới trồng sau khi khai thác và mầm tre của ông Đ trồng.

2.2. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

Về nguồn gốc đất và quá trình sử dụng đất:

Những người làm chứng là các ông Hà Danh T1, ông Dương Văn K, khẳng định về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất đối với khu đất tranh chấp giữa bà H và ông Đ có nguồn gốc là của ông Hà Văn Đ2 và bà Hà Thị L khai phá sử dụng để trồng tre, trồng bông và hoa màu. Đến năm 2003 thì chia cho con trai là ông Hà Văn Đ. Sau khi được bố mẹ cho thì ông Đ trồng tre, mỡ, keo và khai thác nhiều lần.

Ông Hà Minh G là trưởng thôn Nà Pên, xã T cũng khẳng định nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Hà Văn Đ2, bà Hà Thị L bố mẹ ông Đ khai phá từ lâu để trồng tre, trồng màu. Năm 2003 thì chia cho ông Đ, sau đó ông Đ trồng mỡ, keo và đã được khai thác nhiều lần. Năm 2024 thì mới xảy ra tranh chấp giữa bà H với ông Đ. Ông B, bà H chưa bao giờ sử dụng, trồng cây trên đất tranh chấp.

Ông Hà Văn H3 trưởng thôn Nà Pên, xã T giai đoạn 2014 - 2016 cung cấp nguồn gốc khu đất tranh chấp là của ông Hà Văn Đ2 và bà Hà Thị L bố mẹ ông Đ, sử dụng trồng tre.

Ông Linh Tấn L1 là Chủ tịch UBND xã T giai đoạn 1999 - 2011 xác định trong thời gian ông làm chủ tịch thì chưa từng giải quyết tranh chấp đất giữa bà H và ông Đ.

Quá trình giải quyết vụ án bà H trình bày chồng bà có nhờ các ông Nông Văn Đ1, ông Hà Văn M, ông Hà Văn D trồng cây keo, cây mỡ trên đất tranh chấp. Tuy nhiên, Tòa án sơ thẩm đã lấy lời khai những người này và tất cả họ đều khai ông B chồng bà H có được nhờ các ông trồng hộ cây keo, cây mỡ nhưng không phải là trồng trên diện tích hiện nay đang tranh chấp giữa bà H và ông Đ mà ở vị trí khác.

Bà H cho rằng đất của mình nhưng quá trình sử dụng đất đều là do ông Đ trồng cây mỡ, keo và được khai thác nhiều lần. Bà H cũng trồng cây trên đất tranh chấp nhưng chỉ là lời trình bày của bà H không có căn cứ nào để chứng minh; Khu vực đất tranh chấp bà cho rằng được đền bù đất khi làm đường Y -

Mai Lạp năm 2008 nhưng ông Nông Văn H1 là người tham gia thống kê đất đai, tài sản, vật, kiến trúc, cây cối hoa màu nằm trong phạm vi giải phóng mặt bằng công trình đường Y - M thì xác định không phải bà H được đền bù ở vị trí đất tranh chấp.

Bản đồ địa chính, Sổ mục kê năm 2023 diện tích đất tranh chấp quy chủ mang tên bà Phạm Thị H đối với thửa đất số 55, tờ bản đồ số 02, diện tích 525,9 m²; bản đồ địa chính năm 2004 bản đồ địa chính quy chủ mang tên ông H2 Danh Thắng diện tích 427,1 m², thửa số 25, tờ bản đồ 02 và diện tích 98,8 m², thửa đất số 36, tờ bản đồ 02 quy chủ ông Hà Văn B. Mặt khác, ông Hà Danh T1 trình bày và xác nhận ông chỉ có đất giáp ranh với đất tranh chấp. Quá trình Tòa án xác minh UBND xã T đã khẳng định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không căn cứ vào việc quy chủ trên bản đồ địa chính, sổ mục kê mà căn cứ vào đơn của các hộ đã được xét và công bố công khai theo quy định, không có tranh chấp mới được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, bà H cho rằng đất tranh chấp bà H đã được quy chủ trên sổ mục kê, bản đồ địa chính để làm căn cứ cho rằng bà có quyền sử dụng là không có cơ sở.

Như vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất những người làm chứng, những tài liệu do các đương sự cung cấp đều chứng minh đất tranh chấp là do ông Đ quản lý, sử dụng là hoàn toàn có căn cứ.

Ông Hà Văn T2 là người làm chứng do bà Phạm Thị H yêu cầu, tại phiên tòa phúc thẩm trình bày ông chỉ biết nguồn gốc là năm 1975 khi còn là học sinh qua đó thì đất tranh chấp là vườn ươm, ông không biết về quá trình quản lý, sử dụng của đất tranh chấp, ngoài ra ông không biết nội dung gì khác.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ, toàn diện, khách quan toàn bộ các chứng cứ để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được thêm tài liệu, chứng cứ gì mới để chứng minh yêu cầu kháng cáo là có căn cứ pháp luật. Do vậy, yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí:

Yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 38, Điều 148, Điều 293, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29 của Nghị quyết số 326/2026/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị H. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2025/DS-ST ngày 08 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Thái Nguyên.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn bà Phạm Thị H phải chịu 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm bà Phạm Thị H đã nộp theo biên lai số 0001187 ngày 01/10/2025 tại Thi hành án Dân sự tỉnh Thái Nguyên. Xác nhận bà H đã nộp đủ.

3. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND khu vực 6 - Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- Phòng THA khu vực 6 - Thái Nguyên;
- THA Dân sự tỉnh Thái Nguyên;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Hoàng Anh Tuấn